



Số : 218.../HEID-CV
V/v: Công bố BCTC riêng giữa niên độ năm 2022

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
2. Mã chứng khoán: EID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 187B Giảng Võ – Cát Linh- Đống Đa – Hà Nội
4. Điện thoại: 0.4.35123939 – Fax: 0.4.35123838
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thành Anh (Tổng Giám đốc Công ty – Người Đại diện trước Pháp luật).
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ năm 2022 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (được lập ngày 29/08/2022).
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.heid.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHCTH

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Thành Anh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC HÀ NỘI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 41
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 310/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/04/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26/04/2021.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh của Công ty tại: 187B Giảng Võ, Phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch của Công ty tại: Tòa nhà HEID, ngõ 12 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Chí Bình	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 31/03/2022)
Ông Phạm Văn Thắng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 31/03/2022)
Ông Lê Thành Anh	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Ủy viên	
Bà Dương Thị Việt Hà	Ủy viên	
Ông Nguyễn Duy Hùng	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 31/03/2022)
Bà Nguyễn Thanh Bình	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 31/03/2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thành Anh	Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Công Dũng	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 31/03/2022)
Bà Nguyễn Thúy Hạnh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 31/03/2022)
Ông Phan Đức Minh	Ủy viên	
Bà Tạ Thị Thanh Huyền	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 31/03/2022)
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 31/03/2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Thành Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được lập ngày 29/08/2022, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		742.788.326.450	402.159.051.252
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	149.327.754.887	194.823.071.691
111	1. Tiền		9.327.754.887	14.823.071.691
112	2. Các khoản tương đương tiền		140.000.000.000	180.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11	20.986.150	27.780.900
121	1. Chứng khoán kinh doanh		118.776.400	118.776.400
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(97.790.250)	(90.995.500)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		312.397.390.399	73.974.143.326
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	318.369.509.305	66.748.197.034
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	13.764.602.021	20.831.607.347
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	12.239.786.341	8.290.407.909
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(31.976.507.268)	(21.896.068.964)
140	IV. Hàng tồn kho	8	266.942.193.779	124.809.049.073
141	1. Hàng tồn kho		292.678.035.252	146.016.329.674
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.735.841.473)	(21.207.280.601)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.100.001.235	8.525.006.262
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	13.630.880.433	8.308.553.549
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	469.120.802	216.452.713

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		149.599.556.552	149.821.045.708
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		381.800.000	381.800.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	381.800.000	381.800.000
220	II. Tài sản cố định		2.287.006.552	2.508.495.708
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.287.006.552	2.508.495.708
222	- Nguyên giá		12.305.490.207	12.274.853.843
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.018.483.655)	(9.766.358.135)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	146.930.750.000	146.930.750.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		129.662.000.000	129.662.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		14.056.250.000	14.056.250.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.212.500.000	1.212.500.000
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		892.387.883.002	551.980.096.960

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		567.539.071.210	241.638.095.613
310	I. Nợ ngắn hạn		567.539.071.210	241.638.095.613
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	320.990.372.362	63.863.887.900
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		213.596.726	122.767.947
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	8.710.546.558	6.407.458.991
314	4. Phải trả người lao động		41.817.571.976	29.298.174.807
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	85.262.154.632	31.126.934.575
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.162.791.668	3.331.153.533
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	101.075.900.251	98.467.891.953
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.306.137.037	9.019.825.907
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		324.848.811.792	310.342.001.347
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	324.848.811.792	310.342.001.347
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.945.655.948	1.945.655.948
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		111.476.839.460	98.733.454.335
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		23.543.313.176	23.543.313.176
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.883.003.208	36.119.577.888
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.876.192.763	3.876.192.763
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		34.006.810.445	32.243.385.125
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		892.387.883.002	551.980.096.960

Lương Ngọc Bích
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Bình
Kế toán trưởng



Lê Thành Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	510.233.507.779	483.865.444.212
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	601.728.935	11.705.673.961
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	509.631.778.844	472.159.770.251
11	4. Giá vốn hàng bán	22	356.388.619.586	330.324.173.377
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		153.243.159.258	141.835.596.874
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.229.201.771	2.661.067.030
22	7. Chi phí tài chính	24	3.736.815.894	8.473.651.336
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.559.834.502	3.334.078.040
25	8. Chi phí bán hàng	25	73.432.163.829	68.945.921.513
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36.695.179.518	25.589.718.297
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.608.201.788	41.487.372.758
31	11. Thu nhập khác	27	826.582.102	28.634.517
40	12. Lợi nhuận khác		826.582.102	28.634.517
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.434.783.890	41.516.007.275
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	8.427.973.445	8.265.677.381
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>34.006.810.445</u>	<u>33.250.329.894</u>



Lương Ngọc Bích
Người lập biểu



Nguyễn Thanh Bình
Kế toán trưởng



Lê Thành Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		42.434.783.890	41.516.007.275
	2. Điều chỉnh cho các khoản		15.331.364.031	9.885.923.057
02	- Khấu hao tài sản cố định		252.125.520	191.623.572
03	- Các khoản dự phòng		14.615.793.926	8.851.161.843
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.096.389.917)	(2.490.940.398)
06	- Chi phí lãi vay		2.559.834.502	3.334.078.040
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		57.766.147.921	51.401.930.332
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(249.255.185.429)	(221.855.907.664)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(146.661.705.578)	(25.196.898.329)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		323.642.358.803	208.820.919.970
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.322.326.884)	(1.616.817.878)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.563.682.430)	(3.344.706.641)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.059.828.151)	(890.950.512)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.713.688.870)	(4.283.562.622)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(31.167.910.618)	3.034.006.656
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(30.636.364)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	300.000.000
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	10.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.595.221.880	2.131.833.549
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.564.585.516	12.431.833.549
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		39.294.333.038	140.237.419.317
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(36.686.324.740)	(145.818.352.997)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.500.000.000)	(18.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.891.991.702)	(23.580.933.680)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(45.495.316.804)	(8.115.093.475)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		194.823.071.691	169.594.598.484
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>149.327.754.887</u>	<u>161.479.505.009</u>

Lương Ngọc Bích
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Bình
Kế toán trưởng



Lê Thành Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 310/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/04/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26/04/2021.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh của Công ty tại: 187B Giảng Võ, Phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch của Công ty tại: Tòa nhà HEID, ngõ 12 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 131 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 118 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, phát hành sách và thiết bị giáo dục.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Phát hành xuất bản phẩm;
- Phát hành sách giáo khoa, sách bổ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo chất lượng cao, các sản phẩm giáo dục theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm thiết bị giáo dục, thiết bị văn phòng, các phần mềm giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh, quần áo, đồng phục cho học sinh và lịch các loại;
- Thiết kế mỹ thuật, chế bản, tạo mẫu in (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch, biên dịch và mua bán bản quyền tác giả;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, thiết kế nội dung chương trình dạy học, phòng học chuyên dùng và phương tiện dạy học;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, phát hành sách và thiết bị giáo dục. Đặc thù ngành nghề kinh doanh này là mang tính thời vụ, các loại sách giáo khoa, sách bổ trợ sách giáo khoa và sách tham khảo chủ yếu được phát hành và phân phối trong giai đoạn Quý II và Quý III hàng năm (là giai đoạn chuẩn bị cho năm học mới). Đặc điểm này dẫn đến số dư một số khoản mục như: Phải thu ngắn hạn của khách hàng, Phải trả người bán ngắn hạn, Chi phí phải trả ngắn hạn, Hàng tồn kho tại thời điểm 30/06 hàng năm sẽ tăng mạnh so với thời điểm đầu năm.

Năm học 2022-2023, là năm học đầu tiên các bộ Sách giáo khoa lớp 3, lớp 7 và lớp 10 của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam sẽ được đưa vào giảng dạy trên cả nước khiến cho nhu cầu về sách mới cả về sách giáo khoa và ấn phẩm hỗ trợ tăng mạnh. Do vậy doanh thu sách giáo khoa tăng mạnh, đồng thời tăng lượng tồn kho dự trữ để chuẩn bị tiêu thụ trong quý III/2022. Ngoài ra, do nhu cầu phát sinh từ bộ sách mới, lần đầu được đưa vào giảng dạy, Công ty cũng tăng cường tổ chức công tác tập huấn, hướng dẫn giảng dạy, sử dụng sách mới để góp phần duy trì và phát triển thị trường tiêu thụ. Các nguyên nhân chủ yếu nêu trên dẫn đến sản lượng phát hành sách của Công ty tăng mạnh đồng thời các chi phí bán hàng như chi phí tập huấn giới thiệu sách và chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng tương ứng so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty và các Công ty con.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất và cho thuê được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Khi đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, BCC được giao cho đối tác hạch toán toàn bộ doanh thu, chi phí, thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng BCC.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá thành của hàng tồn kho;
- Phí bản thảo, phí quản lý xuất bản được ghi nhận căn cứ theo hóa đơn tài chính của nhà xuất bản và được phân bổ vào giá thành căn cứ vào số lượng sách in nhập kho trong kỳ;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 12 tháng;
- Chi phí thuê văn phòng, cửa hàng chờ phân bổ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra,

đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách và thiết bị giáo dục và sách khác, toàn bộ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	389.995.860	1.013.789.289
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.937.759.027	13.809.282.402
Các khoản tương đương tiền (i)	140.000.000.000	180.000.000.000
	149.327.754.887	194.823.071.691

- (i) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 140.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất từ 3% - 3,3%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	5.364.203.001	(2.207.677.120)	3.139.314.196	(2.207.677.120)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Lạng Sơn	7.874.625.514	(3.471.824.940)	19.937.917.588	(3.061.504.265)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Sơn La	10.525.671.000	(7.367.969.700)	10.825.671.000	(3.247.701.300)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Lào Cai	8.136.556.073	(2.440.966.822)	2.611.685.703	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Hà Nội	59.452.114.095	-	2.815.650.491	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Hà Tây	31.879.297.819	-	-	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh	18.900.309.516	-	17.731.581	-
Các khách hàng khác	176.236.732.287	(5.913.979.387)	27.400.226.475	(4.124.783.673)
	318.369.509.305	(21.402.417.969)	66.748.197.034	(12.641.666.358)
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	81.518.972.809	(5.679.502.060)	27.130.042.537	(5.269.181.385)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nhà Máy in Bộ quốc phòng	-	-	9.955.398.435	-
Công ty TNHH Dịch vụ sách Nam An	5.476.035.165	(3.833.224.616)	5.476.035.165	(2.604.896.067)
Công ty TNHH Dịch vụ Phần mềm Sao Khuê	2.000.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	6.288.566.856	-	5.400.173.747	-
	13.764.602.021	(3.833.224.616)	20.831.607.347	(2.604.896.067)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu lãi tiền gửi	347.069.407	-	845.901.370	-
Tạm ứng	4.560.643.800	-	685.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	70.000.000	-	110.000.000	-
Phải thu khác	7.262.073.134	(6.740.864.683)	6.649.506.539	(6.649.506.539)
- Dự án Xây dựng mở rộng mặt bằng sản xuất tại xã Tiên Dương, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội (i)	6.740.864.683	(6.740.864.683)	6.649.506.539	(6.649.506.539)
- Các khoản phải thu khác	521.208.451	-	-	-
	12.239.786.341	(6.740.864.683)	8.290.407.909	(6.649.506.539)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	381.800.000	-	381.800.000	-
	381.800.000	-	381.800.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan	6.740.864.683	(6.740.864.683)	6.649.506.539	(6.649.506.539)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

- (i) Đây là khoản vốn góp của Công ty để thực hiện Hợp đồng số 47/2010/HĐGV ngày 15/07/2010 giữa Công ty và các bên gồm: Công ty CP In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội; Công ty CP Học liệu Giáo dục tại Hà Nội; Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Bắc; Công ty CP Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội để cùng thực hiện Dự án xin cấp đất mở rộng mặt bằng sản xuất.

Trong năm 2018, đại diện các bên góp vốn là Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại thành phố Hà Nội, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội, Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc và chủ đầu tư (Công ty CP In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội) đã họp và thống nhất chủ trương chuyển nhượng phần vốn góp vào dự án, đảm bảo thu hồi vốn đầu tư trên nguyên tắc bảo toàn vốn.

Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại thành phố Hà Nội và Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc đã ký kết hợp đồng để chuyển nhượng phần vốn góp của mình trong dự án cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ VSM. Hiện nay, Công ty đang trong quá trình đàm phán để chuyển nhượng phần vốn góp tại dự án với Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ VSM. Chỉ sau khi cả 3 bên góp vốn hoàn thành đầy đủ các thủ tục phê duyệt chủ trương và ký kết hợp đồng chuyển nhượng, ký văn bản để bàn giao các nghĩa vụ liên quan của dự án và nhận được tiền thanh toán từ phía Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ VSM thì mới chắc chắn có thể thu hồi được khoản nợ phải thu nêu trên và hoàn nhập dự phòng.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	3.139.314.196	931.637.076	3.139.314.196	931.637.076
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Lạng Sơn	6.943.649.880	3.471.824.940	19.937.917.588	16.876.413.323
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Sơn La	10.525.671.000	3.157.701.300	10.825.671.000	7.577.969.700
Dự án Xây dựng mở rộng mặt bằng sản xuất tại xã Tiên Dương, huyện Đông Anh, Hà Nội	6.740.864.683	-	6.649.506.539	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sách Nam An	5.476.035.165	1.642.810.549	5.476.035.165	2.871.139.098
Các đối tượng khác	22.487.455.703	14.132.509.494	7.820.211.515	3.695.427.842
	55.312.990.627	23.336.483.359	53.848.656.003	31.952.587.039

Giá trị có thể thu hồi nêu trên được xác định bằng giá gốc trừ đi phần dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập cho các đối tượng phải thu này. Ban Tổng giám đốc Công ty đang thực hiện mọi biện pháp nhằm thu hồi toàn bộ các khoản nợ phải thu khó đòi này.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.872.894.136	-	40.480.001.919	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.845.471.481	-	22.041.649.274	-
Thành phẩm	74.125.638.222	(25.735.841.473)	38.893.927.260	(21.207.280.601)
Hàng hoá	145.585.927.903	-	22.279.137.496	-
Hàng gửi đi bán	7.207.117.147	-	22.321.613.725	-
	292.678.035.252	(25.735.841.473)	146.016.329.674	(21.207.280.601)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là thành phẩm được trích lập do giá trị các loại sách chậm luân chuyển, đã lạc hậu về nội dung, cũ nát, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ và đang chờ thanh lý. Các loại sách này sẽ được Công ty xem xét biện pháp thanh lý khi hết mùa vụ phát hành.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ	8.768.176.835	6.452.071.878
Chi phí bán thảo, chi phí quản lý xuất bản chờ phân bổ	2.182.329.110	-
Chi phí thuê cửa hàng chờ phân bổ	1.359.254.090	246.400.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.321.120.398	1.610.081.671
	13.630.880.433	8.308.553.549

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.805.116.515	1.469.737.328	12.274.853.843
- Mua trong kỳ	-	30.636.364	30.636.364
Số dư cuối kỳ	10.805.116.515	1.500.373.692	12.305.490.207
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.652.341.808	1.114.016.327	9.766.358.135
- Khấu hao trong kỳ	187.197.804	64.927.716	252.125.520
Số dư cuối kỳ	8.839.539.612	1.178.944.043	10.018.483.655
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.152.774.707	355.721.001	2.508.495.708
Tại ngày cuối kỳ	1.965.576.903	321.429.649	2.287.006.552

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 9.649.126.025 VND.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu (i)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-

(i) Công ty mua 200 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong năm 2017 (100 trái phiếu) và năm 2019 (100 trái phiếu) với mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 10 năm với lãi suất thả nổi.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	118.776.400	20.986.150	(97.790.250)	118.776.400	27.780.900	(90.995.500)
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>						
- Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long (STL)	74.600.000	4.500.000	(70.100.000)	74.600.000	14.853.400	(59.746.600)
- Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam (PHH)	22.400.000	10.480.000	(11.920.000)	22.400.000	8.000.000	(14.400.000)
<i>Cổ phiếu đã niêm yết</i>						
- Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (LSS)	21.500.000	5.943.750	(15.556.250)	21.500.000	4.887.500	(16.612.500)
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC)	276.400	62.400	(214.000)	276.400	40.000	(236.400)
	118.776.400	20.986.150	(97.790.250)	118.776.400	27.780.900	(90.995.500)

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu chưa niêm yết đang giao dịch đang giao dịch trên sàn chứng khoán UPCOM được xác định theo giá bình quân của cổ phiếu trên hệ thống ngày 31/12/2021 và ngày 30/06/2022. Giá hợp lý của các cổ phiếu đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày 31/12/2021 và 30/06/2022 trên sàn giao dịch chứng khoán HNX và HOSE.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	129.662.000.000	-	129.662.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công (ii)	125.000.000.000	-	125.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sách dịch và Từ điển Giáo dục (ii)	2.682.000.000	-	2.682.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn (ii)	1.980.000.000	-	1.980.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	14.056.250.000	-	14.056.250.000	-
- Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Tây (iii)	14.056.250.000	-	14.056.250.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.212.500.000	-	1.212.500.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội (iv)	1.212.500.000	-	1.212.500.000	-
	144.930.750.000	-	144.930.750.000	-

(ii), (iii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(iv) Do khoản đầu tư có ít giao dịch trên thị trường nên Công ty không xác định giá trị hợp lý theo giá giao dịch trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh Bất động sản
Công ty Cổ phần Sách dịch và Từ điển Giáo dục	Hà Nội	89,0%	89,0%	Dịch thuật, biên soạn và kinh doanh thiết bị giáo dục
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	Lạng Sơn	66,0%	66,0%	Kinh doanh sách, thiết bị trường học

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	Hà Nội	46,34%	46,34%	Kinh doanh sách, thiết bị trường học

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Hà Nội	4,85%	4,85%	Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản sách giáo khoa



12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	248.427.703.128	248.427.703.128	6.090.827.961	6.090.827.961
- Công ty TNHH Phần Mềm và Giải Pháp Sao Khuê	-	-	14.920.761.650	14.920.761.650
- Nhà máy in Bộ Quốc Phòng	4.995.719.269	4.995.719.269	-	-
- Công ty Cổ phần Sách dịch và Từ điển Giáo dục	3.371.200.890	3.371.200.890	4.871.200.890	4.871.200.890
- Phải trả cho các đối tượng khác	64.195.749.075	64.195.749.075	37.981.097.399	37.981.097.399
	320.990.372.362	320.990.372.362	63.863.887.900	63.863.887.900
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	262.604.785.516	262.604.785.516	11.567.880.629	11.567.880.629

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	227.349.685	424.404.931	227.349.685	-	424.404.931
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.736.501.452	8.427.973.445	6.059.828.151	-	8.104.646.746
Thuế thu nhập cá nhân	211.609.713	443.607.854	2.684.043.282	3.198.824.344	464.277.802	181.494.881
Các loại thuế khác	4.843.000	-	3.000.000	3.000.000	4.843.000	-
	216.452.713	6.407.458.991	11.539.421.658	9.489.002.180	469.120.802	8.710.546.558

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.635.968	8.483.896
Trích trước chi phí tổ chức bán thảo, công in, tổ chức và quản lý xuất bản, phí bản quyền sách	51.990.956.967	24.686.897.680
Chi phí phải trả nhà cung cấp	25.848.890.260	3.168.827.290
Chi phí phải trả khác	7.417.671.437	3.262.725.709
	85.262.154.632	31.126.934.575

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	623.839.821	588.740.141
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.538.951.847	2.742.413.392
	3.162.791.668	3.331.153.533

16. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	14.606.710.258	14.606.710.258	24.526.423.963	36.686.324.740	2.446.809.481	2.446.809.481
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	83.861.181.695	83.861.181.695	5.224.168.365	-	89.085.350.060	89.085.350.060
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	-	-	9.543.740.710	-	9.543.740.710	9.543.740.710
	98.467.891.953	98.467.891.953	39.294.333.038	36.686.324.740	101.075.900.251	101.075.900.251

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và tổ chức khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng khế ước	Tài sản gắn liền với đất của Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	2.446.809.481	14.606.710.258
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	VND	Theo hợp đồng	Tín chấp	89.085.350.060	83.861.181.695
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	VND	Theo từng khế ước	Quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán/cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu	9.543.740.710	-
				101.075.900.251	98.467.891.953

Mục đích vay ngắn hạn từ ngân hàng và tổ chức khác của Công ty là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan

Khoản vay đối với các bên liên quan của Công ty trong kỳ là khoản vay ngắn hạn đối với Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công (Công ty con), trong đó: Gốc vay tại thời điểm 01/01/2022 và 30/06/2022 lần lượt là 83.861.181.695 VND và 89.085.350.060 VND; Chi phí lãi vay phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2022 và 6 tháng đầu năm 2021 lần lượt là 1.731.413.270 VND và 2.559.534.502 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	1.945.655.948	84.096.545.170	21.240.214.238	31.906.904.053	289.189.319.409
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	33.250.329.894	33.250.329.894
Chia cổ tức	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.030.711.290	-	(10.030.711.290)	-
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000	1.945.655.948	94.127.256.460	21.240.214.238	37.126.522.657	304.439.649.303
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	1.945.655.948	98.733.454.335	23.543.313.176	36.119.577.888	310.342.001.347
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	34.006.810.445	34.006.810.445
Chia cổ tức	-	-	-	-	(19.500.000.000)	(19.500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	12.743.385.125	-	(12.743.385.125)	-
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	1.945.655.948	111.476.839.460	23.543.313.176	37.883.003.208	324.848.811.792

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2022, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2021 trên Báo cáo tài chính riêng		46.061.978.752
Đã tạm phân phối trong năm 2021 như sau:		13.818.593.627
- Trích quỹ đầu tư phát triển	10%	4.606.197.875
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10%	4.606.197.876
- Trích quỹ điều hành của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	5%	2.303.098.938
- Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5%	2.303.098.938
Phân phối phần lợi nhuận năm 2021 còn lại trong năm nay:		32.243.385.125
- Trích quỹ đầu tư phát triển	27,7%	12.743.385.125
- Chi trả cổ tức (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND)	13%/cổ phần	19.500.000.000
Lợi nhuận năm 2021 còn lại chưa phân phối		-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	60.246.000.000	40,16%	60.246.000.000	40,16%
AFC VF Limited	10.950.000.000	7,30%	15.647.000.000	10,43%
Các cổ đông khác	78.804.000.000	52,54%	74.107.000.000	49,41%
	150.000.000.000	100%	150.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	19.500.000.000	18.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.500.000.000	18.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	19.500.000.000	18.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.500.000.000	18.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	111.476.839.460	98.733.454.335
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.543.313.176	23.543.313.176
	135.020.152.636	122.276.767.511

18. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, cửa hàng và các nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại thời điểm 30/06/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	7.082.266.364	7.051.996.364
Từ 1 năm đến 5 năm	5.317.272.727	7.130.280.000
Trên 5 năm	-	175.000.000

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán sách giáo khoa	112.179.930.387	45.760.956.110
Doanh thu xuất bản phẩm	370.832.710.387	431.894.113.573
Doanh thu bán hàng khác	27.220.867.005	6.210.374.529
	510.233.507.779	483.865.444.212

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	137.737.570.236	84.815.880.588

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	601.728.935	893.470.660
Hàng bán bị trả lại	-	10.812.203.301
	601.728.935	11.705.673.961

21. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán sách giáo khoa	112.179.930.387	45.760.956.110
Doanh thu xuất bản phẩm	370.230.981.452	420.188.439.612
Doanh thu bán hàng khác	27.220.867.005	6.210.374.529
	509.631.778.844	472.159.770.251

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán sách giáo khoa	105.893.085.194	38.997.770.088
Giá vốn bán xuất bản phẩm	232.260.629.593	280.525.513.709
Giá vốn bán hàng khác	13.706.343.927	2.856.970.374
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.528.560.872	7.943.919.206
	356.388.619.586	330.324.173.377
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	283.468.723.401	127.579.699.932
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)		

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.678.139.917	2.341.817.030
Cổ tức, lợi nhuận được chia	418.250.000	319.250.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	132.811.854	-
	2.229.201.771	2.661.067.030
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan	418.250.000	319.250.000
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)		

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.559.834.502	3.334.078.040
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.170.180.888	5.143.487.552
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6.794.750	(3.920.010)
Chi phí tài chính khác	5.754	5.754
	3.736.815.894	8.473.651.336
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	2.287.227.572	2.014.193.060

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	402.946.623	132.648.353
Chi phí nhân công	25.277.442.028	18.306.143.437
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	275.837.299	99.773.106
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.702.020	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.289.936.524	38.929.920.533
Chi phí khác bằng tiền	11.184.299.335	11.477.436.084
	73.432.163.829	68.945.921.513
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	1.372.890.910	664.197.727

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.870.112	119.330.765
Chi phí nhân công	12.872.997.809	12.189.362.486
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	287.523.411	32.978.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.423.500	191.623.572
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	10.080.438.304	911.162.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.311.111.734	7.115.999.932
Chi phí khác bằng tiền	5.749.814.648	5.026.260.062
	36.695.179.518	25.589.718.297

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp
 mua của các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

	2.672.808.559	2.707.458.791
--	---------------	---------------

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản khác	826.582.102	28.634.517
	826.582.102	28.634.517

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	42.434.783.890	41.516.007.275
Các khoản điều chỉnh tăng	123.333.334	131.629.628
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	123.333.334	116.296.295
- Chi phí khấu hao ô tô trên 1,6 tỷ VND	-	15.333.333
Các khoản điều chỉnh giảm	(418.250.000)	(319.250.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(418.250.000)	(319.250.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	42.139.867.224	41.328.386.903
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.427.973.445	8.265.677.381
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.736.501.452	581.821.528
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(6.059.828.151)	(890.950.512)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	8.104.646.746	7.956.548.397

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.285.745.901	108.422.043.368
Chi phí nhân công	49.341.732.371	30.495.505.923
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	563.360.710	132.751.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	252.125.520	191.623.572
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	10.080.438.304	911.162.647
Chi phí công in, dịch vụ mua ngoài	111.709.908.924	145.174.781.298
Chi phí khác bằng tiền	16.934.113.983	16.503.696.146
	289.170.425.713	301.834.564.893

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.327.754.887	-	194.823.071.691	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	330.991.095.646	(28.143.282.652)	75.420.404.943	(19.291.172.897)
Đầu tư ngắn hạn	118.776.400	(97.790.250)	118.776.400	(90.995.500)
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.212.500.000	-	1.212.500.000	-
	483.650.126.933	(28.241.072.902)	273.574.753.034	(19.382.168.397)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	101.075.900.251	98.467.891.953
Phải trả người bán, phải trả khác	324.153.164.030	67.195.041.433
Chi phí phải trả	85.262.154.632	31.126.934.575
	510.491.218.913	196.789.867.961

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Đầu tư ngắn hạn	20.986.150	-	-	20.986.150
Đầu tư dài hạn	-	1.212.500.000	-	1.212.500.000
	20.986.150	1.212.500.000	-	1.233.486.150
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	27.780.900	-	-	27.780.900
Đầu tư dài hạn	-	1.212.500.000	-	1.212.500.000
	27.780.900	1.212.500.000	-	1.240.280.900

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.327.754.887	-	-	149.327.754.887
Phải thu khách hàng, phải thu khác	302.466.012.994	381.800.000	-	302.847.812.994
Các khoản cho vay	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	451.793.767.881	381.800.000	2.000.000.000	454.175.567.881
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	194.823.071.691	-	-	194.823.071.691
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.747.432.046	381.800.000	-	56.129.232.046
Các khoản cho vay	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	250.570.503.737	381.800.000	2.000.000.000	252.952.303.737

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	101.075.900.251	-	-	101.075.900.251
Phải trả người bán, phải trả khác	324.153.164.030	-	-	324.153.164.030
Chi phí phải trả	85.262.154.632	-	-	85.262.154.632
	510.491.218.913	-	-	510.491.218.913
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	98.467.891.953	-	-	98.467.891.953
Phải trả người bán, phải trả khác	67.195.041.433	-	-	67.195.041.433
Chi phí phải trả	31.126.934.575	-	-	31.126.934.575
	196.789.867.961	-	-	196.789.867.961

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là tiền thực thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là tiền thực trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Sách dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty con
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	Công ty liên kết
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại thành phố Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Điện Biên	Cùng Tập đoàn (i)

(i) Các đơn vị trực thuộc hoặc Công ty con của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 16):

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	137.737.570.236	84.815.880.588
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	140.970.091	191.703.195
Công ty Cổ phần Sách dịch và Từ điển Giáo dục	-	248.559.736
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	8.690.493.920	7.539.106.009
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	57.053.706.814	41.564.207.674
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	11.689.331.359	28.773.906
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học thành phố Hồ Chí Minh	-	510.000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Hà Tĩnh	14.610.354.035	10.402.682.903
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	11.524.949.550	8.391.581.222
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	21.091.024.530	3.484.333.384
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	270.079.000	277.070.800
Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông	1.984.830.293	2.477.419.027
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	4.420.625.216	3.662.831.002
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	776.316.850	702.820.700
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	873.180.750	759.857.590
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại thành phố Đà Nẵng	17.218.656	7.560.000
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội	118.609.720	54.960.600
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Điện Biên	4.475.879.452	5.021.902.840
Mua vật tư, hàng hóa, Phí tổ chức và quản lý xuất bản	282.095.832.491	126.915.502.205
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	263.475.629.336	98.665.947.201
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	2.572.563.452	5.009.374.322
Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	5.974.904.657	7.430.954.353
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	22.822.800	1.785.804.975
Công ty Cổ phần Sách dịch và Từ điển Giáo dục	-	2.490.108.187
Công ty Cổ phần Sách Dân tộc	5.597.952.325	5.813.133.670
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học thành phố Hồ Chí Minh	475.726.090	-
Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	1.835.159.674	1.586.673.498
Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông	12.065.114	182.345.039
Công ty Cổ phần Học liệu	1.850.000.000	2.680.000.000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	73.856.050	99.295.295
Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	40.064.861	250.855.225
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	75.675.750	177.701.650
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại thành phố Đà Nẵng	37.594.200	59.086.130
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	-	29.822.000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	-	434.160
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Phương Nam	51.818.182	653.966.500

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí dịch vụ thuê kho, thuê văn phòng	4.045.699.469	3.371.656.518
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	2.672.808.559	2.707.458.791
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	580.636.364	-
Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	792.254.546	664.197.727
Cổ tức và lợi nhuận được chia	418.250.000	319.250.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	121.250.000	121.250.000
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	297.000.000	198.000.000
Lãi vay phải trả	2.287.227.572	2.014.193.060
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	2.287.227.572	2.014.193.060
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	81.518.972.809	27.130.042.537
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	440.285.544	485.807.099
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Phương Nam	5.364.203.001	3.139.314.196
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	7.874.625.514	19.937.917.588
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	31.879.297.819	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	502.235.000	232.156.000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Điện Biên	3.824.664.850	500.816.496
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng	10.450.987.541	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Tĩnh	14.383.781.234	273.427.199
Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông	1.923.239.713	1.050.114.520
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	1.846.061.764	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	776.316.850	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	2.253.273.979	1.373.029.069
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học thành phố Hồ Chí Minh	-	137.460.370
Phải thu khác ngắn hạn	6.740.864.683	6.649.506.539
Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	6.740.864.683	6.649.506.539
Phải trả cho người bán ngắn hạn	262.604.785.516	11.567.880.629
Công ty Cổ phần Sách dịch và Từ điển Giáo dục	3.371.200.890	4.871.200.890
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	248.427.703.128	6.090.827.961
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	150.218.757	538.678.001
Công ty Cổ phần Sách Đại học và Dạy nghề	4.975.183.323	-
Công ty Cổ phần Sách Dân tộc	4.597.952.325	-
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội	585.473.170	-
Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	497.053.923	67.173.777

Thù lao, thu nhập từ quỹ điều hành của từng thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác:

	Chức danh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2022	năm 2021
		VND	VND
Ông Phạm Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 31/03/2022)	107.222.222	85.185.184
Ông Nguyễn Chí Bính	Chủ tịch HĐQT (bỏ nhiệm ngày 31/03/2022)	33.333.333	-
Ông Vũ Bá Khánh	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc (miễn nhiệm từ 21/04/2021)	-	70.370.370
Ông Lê Thành Anh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc (bỏ nhiệm từ 21/04/2021)	140.555.555	25.925.925
Bà Đỗ Thị Phương	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ 21/04/2021)	-	44.074.074
Bà Dương Thị Việt Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	106.111.112	64.814.815
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên HĐQT (bỏ nhiệm từ 21/04/2021)	106.111.112	20.740.741
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 31/03/2022) kiêm Kế toán trưởng	79.444.445	31.851.852
Ông Nguyễn Duy Hùng	Thành viên HĐQT (bỏ nhiệm từ 31/03/2022) kiêm Phó Tổng giám đốc	37.777.778	-
Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng giám đốc	11.111.111	-
Ông Vũ Quang Thái	Phó Tổng giám đốc	11.111.111	11.111.111
Bà Nguyễn Thúy Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 31/03/2022)	37.777.778	32.222.222
Ông Nguyễn Công Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát (bỏ nhiệm ngày 31/03/2022)	16.666.667	-
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Thành viên ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 31/03/2022)	16.333.333	15.185.185
Ông Phan Đức Minh	Thành viên ban kiểm soát	26.333.333	15.185.185
Bà Tạ Thị Thanh Huyền	Thành viên ban kiểm soát (bỏ nhiệm ngày 31/03/2022)	10.000.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



Lương Ngọc Bích
Người lập biểu



Nguyễn Thanh Bình
Kế toán trưởng



Lê Thành Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022